

Số: 332/QĐ-VKSNA

Nghệ An, ngày 30 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai điều chỉnh 10% dự toán chi thường xuyên NSNN
năm 2026**

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật số 63/2014/QH13 ngày 24/11/2014 Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân; Luật số 82/2025/QH15 ngày 24/6/2025 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân;

Căn cứ Luật số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025 Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ các Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 331/QĐ-VKSNA ngày 29/6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An về việc điều chỉnh 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh 10% dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2026 của các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *chữ*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu V.Thư; K.Toán.



VIỆN TRƯỞNG

Vũ Xuân Đông

VKSND TỐI CAO
VKSND TỈNH NGHỆ AN



**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH 10% CHI THƯỜNG XUYÊN NSNN
NĂM 2026 CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC**

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-VKSNA ngày 29 tháng 6 năm 2026 của
Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Đồng VN

Số TT	Nội Dung	Tổng số được giao	Tổng số phân bổ	Số chưa phân bổ
I	Tổng số thu, chi, nộp Ngân sách			
1	Số thu học phí			
2	Chi từ nguồn thu học phí được để lại			
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề.			
a.	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b.	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)	3.240.900.000	3.240.900.000	
1	Chi quản lý hành chính	3.240.900.000	3.240.900.000	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	406.700.000	406.700.000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.834.200.000	2.834.200.000	
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			

nhân

Đơn vị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An
Chương: 004

Mẫu số 1
(Ban hành kèm theo Thông tư số 90/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính)



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐIỀU CHỈNH GIẢM 10% CỦA CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 332/QĐ-VKSNA ngày 29/6/2026 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An)

(Dùng cho đơn vị dự toán ngân sách cấp I/ đơn vị dự toán cấp trên)

Đơn vị tính: Đồng VN.

Số TT	Nội dung	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	VP VKSND TỈNH	VKSND KHU VỰC 1	VKSND KHU VỰC 2	VKSND KHU VỰC 3	VKSND KHU VỰC 4	VKSND KHU VỰC 5	VKSND KHU VỰC 6	VKSND KHU VỰC 7	VKSND KHU VỰC 8	VKSND KHU VỰC 9	VKSND KHU VỰC 10	VKSND KHU VỰC 11	VKSND KHU VỰC 12
1	2	3	4=5+6+...17	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí															
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước															
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.240.900.000	3.240.900.000	1.749.000.000	268.500.000	127.400.000	135.400.000	135.900.000	120.300.000	135.500.000	132.100.000	110.300.000	92.900.000	109.300.000	60.700.000	63.600.000
1	Chi quản lý hành chính	3.240.900.000	3.240.900.000	1.749.000.000	268.500.000	127.400.000	135.400.000	135.900.000	120.300.000	135.500.000	132.100.000	110.300.000	92.900.000	109.300.000	60.700.000	63.600.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	406.700.000	406.700.000	159.000.000	33.500.000	19.400.000	20.500.000	20.900.000	21.300.000	20.600.000	24.100.000	26.300.000	22.500.000	13.300.000	11.200.000	14.100.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.834.200.000	2.834.200.000	1.590.000.000	235.000.000	108.000.000	114.900.000	115.000.000	99.000.000	114.900.000	108.000.000	84.000.000	70.400.000	96.000.000	49.500.000	49.500.000
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề															
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên															
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên															

tháo